Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 3

500 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
阿姨	ā yí	cô; bác (gọi phụ nữ lớn tuổi); dì (em gái mẹ); bảo mẫu; người giúp việc
矮	ǎi	thấp; lùn
爱人	ài ren	vợ; chồng; người yêu
安静	ān jìng	yên tĩnh; yên lặng; bình yên; yên ổn
安全	ān quán	an toàn; sự an toàn; an ninh
把	bǎ	cái; chiếc (đếm vật có tay cầm); nắm; vốc (đếm); cầm; giữ; đem; lấy (đưa tân ngữ lên trước động từ)
搬	bān	bê; khuân; chuyển; chuyển nhà; dọn nhà; bê nguyên; rập khuôn
班级	bān jí	lớp; lớp học
搬家	bān jiā	chuyển nhà; dọn nhà; dời đi; di chuyển
办	bàn	làm; xử lý; giải quyết; tổ chức; mở; lập; sắm; mua sắm; trừng trị; xử phạt
办法	bàn fǎ	cách; biện pháp; phương pháp
办公室	bàn gōng shì	văn phòng; phòng làm việc
半天	bàn tiān	nửa ngày; hồi lâu; mãi
帮助	bāng zhù	giúp đỡ; giúp; hỗ trợ; sự giúp đỡ
饱	bǎo	no; đầy đủ; trọn vẹn
报纸	bào zhǐ	báo; tờ báo
北	běi	phía bắc; phương bắc; miền bắc
北方	běi fāng	phía bắc; phương bắc; miền bắc
被	bèi	bị; được (câu bị động); chăn; mền; che; phủ
笔记	bǐ jì	ghi chép; ghi chú; bút ký
比较	bǐ jiào	so sánh; đối chiếu; tương đối; khá
笔记本	bǐ jì běn	sổ ghi chép; sổ tay; máy tính xách tay; laptop
比如	bǐ rú	ví dụ; chẳng hạn
比赛	bǐ sài	cuộc thi đấu; trận đấu; thi đấu; tranh tài
必须	bì xū	phải; bắt buộc phải
变	biàn	thay đổi; biến đổi; trở nên; trở thành; biến thành; biến cố; biến loạn
遍	biàn	lượt; lần (từ đầu đến cuối); khắp; khắp nơi
变成	biàn chéng	trở thành; biến thành
变化	biàn huà	thay đổi; biến đổi; sự thay đổi; sự biến đổi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
表演	biǎo yǎn	biểu diễn; trình diễn; màn biểu diễn; tiết mục; làm mẫu; trình diễn mẫu
别的	bié de	khác; cái khác
别人	bié ren	người khác; người ta
宾馆	bīn guǎn	khách sạn; nhà khách
冰	bīng	băng; nước đá; ướp lạnh; làm lạnh; lạnh buốt; lạnh giá
冰激凌	bīng jī líng	kem
冰箱	bīng xiāng	tủ lạnh
病人	bìng rén	người bệnh; bệnh nhân
不但	bù dàn	không những; không chỉ
不见	bù jiàn	không gặp mặt; mất; biến mất; không thấy đâu
不用	bù yòng	không cần; khỏi phải
不同	bù tóng	khác nhau; không giống nhau
不久	bù jiǔ	chẳng bao lâu; không lâu sau
不行	bù xíng	không được; không ổn; không xong; kém; dở; hết sức; vô cùng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
菜单	cài dān	thực đơn; menu (máy tính)
参加	cān jiā	tham gia; tham dự
草	cǎo	cỏ; rơm; rạ; cẩu thả; qua loa; bản nháp; chữ thảo
草地	cǎo dì	bãi cỏ; thảm cỏ; đồng cỏ
层	céng	tầng; lớp (cũng dùng để đếm tầng nhà, lớp)
查	chá	kiểm tra; xem xét; tra; tra cứu; điều tra
差	chà	kém; tồi; dở; thiếu; còn thiếu; khác; không giống; sai; nhầm
差不多	chà bu duō	gần như; hầu như; xấp xỉ; khoảng; na ná; tương tự; tàm tạm; tạm được
尝	cháng	nếm; ăn thử; trải qua; nếm trải
常	cháng	thường; hay; thường xuyên; bình thường; thông thường; họ Thường
常见	cháng jiàn	thường gặp; phổ biến
常用	cháng yòng	thường dùng; thông dụng
常常	cháng cháng	thường; thường xuyên; hay
衬衫	chèn shān	áo sơ mi
成绩	chéng jì	thành tích; kết quả; điểm số
城市	chéng shì	thành phố; đô thị

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
迟到	chí dào	đến muộn; đi trễ
出发	chū fā	xuất phát; khởi hành; lên đường; xuất phát từ
出生	chū shēng	sinh ra; ra đời
出院	chū yuàn	xuất viện; ra viện
初中	chū zhōng	trường trung học cơ sở; cấp hai
除了	chú le	trừ... ra; ngoại trừ; ngoài... ra (còn)
船	chuán	thuyền; tàu
春天	chūn tiān	mùa xuân
词典	cí diǎn	từ điển
聪明	cōng ming	thông minh; lanh lợi
打扫	dǎ sǎo	quét dọn; dọn dẹp
打算	dǎ suàn	dự định; định; kế hoạch; ý định; tính toán
大概	dà gài	khoảng; chừng; có lẽ; chắc là; đại khái; sơ lược; đại ý; nét chính
大人	dà ren	người lớn
大小	dà xiǎo	kích thước; cỡ; lớn nhỏ; to nhỏ; người lớn trẻ nhỏ; tôn ti; trên dưới
大熊猫	dà xióng māo	gấu trúc
大衣	dà yī	áo khoác dài; áo măng tô
带	dài	mang; đem theo; cầm theo; dẫn; dẫn dắt; có; kèm theo; dây; đai; dải; vùng; khu vực; trông nom; chăm sóc
担心	dān xīn	lo lắng; lo
蛋糕	dàn gāo	bánh ngọt; bánh ga tô; bánh kem
当然	dāng rán	đương nhiên; tất nhiên; dĩ nhiên; lẽ đương nhiên
到处	dào chù	khắp nơi; mọi nơi
得	dé	được; có được; đạt được; mắc (bệnh); thích đáng; phù hợp; đắc ý; hài lòng
得到	dé dào	được; nhận được; đạt được; giành được
得分	dé fēn	ghi điểm; được điểm; điểm số; số điểm
的话	de huà	nếu; nếu như
得	děi	phải; cần phải
灯	dēng	đèn
地	dì	đất; mặt đất; đất đai; ruộng đất; nơi; chỗ; vùng; sàn; nền
地点	dì diǎn	địa điểm; nơi
地方	dì fang	nơi; chỗ; chỗ trống; phần; điểm; mặt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
地图	dì tú	bản đồ
电	diàn	điện; điện giật; điện báo; điện thoại; chớp; tia chớp
电梯	diàn tī	thang máy; thang cuốn
电子书	diàn zǐ shū	sách điện tử
丢	diū	mất; đánh mất; vứt; ném; bỏ lại; gác lại
东	dōng	đông; phía đông; chủ (nhà); chủ nhân
东北	dōng běi	đông bắc; phía đông bắc; vùng Đông Bắc Trung Quốc
东方	dōng fāng	phương đông; phía đông; họ Đông Phương
东南	dōng nán	đông nam; phía đông nam
冬天	dōng tiān	mùa đông
懂得	dǒng de	hiểu; biết
动物	dòng wù	động vật; con vật
动物园	dòng wù yuán	sở thú; vườn bách thú
短	duǎn	ngắn; ngắn ngủi; thiếu; nợ; khuyết điểm; chỗ yếu
短裤	duǎn kù	quần đùi; quần soóc
段	duàn	đoạn; khúc; phần (cũng dùng để đếm đoạn văn, khoảng thời gian, quãng đường); giai đoạn; chặng; họ Đoàn
锻炼	duàn liàn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; rèn luyện; tôi luyện
对话	duì huà	cuộc đối thoại; hội thoại; trò chuyện; đối thoại
饿	è	đói; bỏ đói
而且	ér qiě	hơn nữa; vả lại; mà còn
耳朵	ěr duo	tai; quai (cốc, ấm)
耳机	ěr jī	tai nghe
发	fā	gửi; phân phát; cấp; phát ra; tỏa ra; trở nên; bị (phát phì, phát sốt); phát sinh; nảy sinh; phát tài; làm giàu; phát; viên (đạn)
发烧	fā shāo	sốt; bị sốt; mê; cuồng nhiệt
发生	fā shēng	xảy ra; phát sinh; diễn ra
发现	fā xiàn	phát hiện; tìm ra; nhận ra; để ý thấy; sự phát hiện; điều khám phá
发展	fā zhǎn	phát triển; sự phát triển; mở rộng; khuếch trương
方便	fāng biàn	tiện lợi; thuận tiện; tiện; rảnh; tạo điều kiện; giúp cho tiện; đi vệ sinh
方便面	fāng biàn miàn	mì ăn liền; mì gói
方法	fāng fǎ	phương pháp; cách; cách thức
方向	fāng xiàng	phương hướng; hướng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
房子	fáng zi	nhà; căn nhà; căn hộ; phòng
放	fàng	đặt; để; bỏ vào; thả; buông; cho nghỉ (học, làm); chiếu; phát; mở; đốt; bắn (pháo); nới; mở rộng
放假	fàng jià	được nghỉ; nghỉ lễ
放心	fàng xīn	yên tâm; an tâm
放学	fàng xué	tan học
分开	fēn kāi	tách ra; chia ra; xa nhau; chia tay
风	fēng	gió; phong tục; tập quán; phong cách; tác phong; tin tức; tin đồn
封	fēng	bức; lá (đếm thư từ); niêm phong; phong tỏa; phong tước; ban tước; họ Phong
夫妻	fū qī	vợ chồng
服务	fú wù	phục vụ; dịch vụ; sự phục vụ
附近	fù jìn	gần; lân cận; gần đây; vùng lân cận
复习	fù xí	ôn tập; ôn bài
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
干净	gān jìng	sạch; sạch sẽ; gọn gàng; hết sạch; sạch trơn
感兴趣	gǎn xìng qù	hứng thú; quan tâm
感到	gǎn dào	cảm thấy
感冒	gǎn mào	bị cảm; cảm lạnh; bệnh cảm
干	gàn	làm; làm việc; thân cây; phần chính; cán bộ; giỏi giang; có năng lực
刚	gāng	vừa mới; vừa; vừa đúng; vừa vặn; vừa đủ; suýt soát; cứng rắn; mạnh mẽ
刚才	gāng cái	vừa rồi; vừa mới; lúc nãy
刚刚	gāng gang	vừa mới; vừa nãy; vừa vặn; vừa đúng
高铁	gāo tiě	tàu cao tốc; đường sắt cao tốc
根据	gēn jù	căn cứ vào; dựa theo; theo; căn cứ; cơ sở
更	gèng	càng; hơn nữa; hơn; thêm
公斤	gōng jīn	kilôgam; cân
公园	gōng yuán	công viên
工作日	gōng zuò rì	ngày làm việc; ngày thường
故事	gù shi	câu chuyện; truyện
刮	guā	cạo; nạo; thổi (gió); vơ vét; bóc lột
关	guān	đóng; khép; tắt; giam; nhốt; liên quan; cửa ải; ải
关机	guān jī	tắt máy; đóng máy (quay phim)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
关系	guān xì	quan hệ; mối quan hệ; liên quan; ảnh hưởng; quen biết; mối quen biết
关心	guān xīn	quan tâm; lo lắng cho
关于	guān yú	về; liên quan đến
关注	guān zhù	quan tâm; chú ý; theo dõi (mạng xã hội); sự quan tâm
国家	guó jiā	đất nước; quốc gia; nhà nước
过节	guò jié	ăn tết; đón lễ; mừng lễ
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
海	hǎi	biển; biển cả; vô số; rất nhiều (người, vật)
害怕	hài pà	sợ; sợ hãi
好多	hǎo duō	nhiều; rất nhiều; bao nhiêu
好久	hǎo jiǔ	lâu rồi; đã lâu
好像	hǎo xiàng	hình như; dường như; giống như; như thể
号码	hào mǎ	số; số hiệu
河	hé	sông
合适	hé shì	phù hợp; thích hợp; vừa
黑板	hēi bǎn	bảng đen
红绿灯	hóng lǜ dēng	đèn giao thông; đèn xanh đèn đỏ
后来	hòu lái	sau này; về sau; sau đó
后年	hòu nián	năm sau nữa
后天	hòu tiān	ngày kia; ngày mốt; hậu thiên; tập nhiễm (không bẩm sinh)
护照	hù zhào	hộ chiếu
花园	huā yuán	vườn hoa; vườn
画家	huà jiā	họa sĩ
欢迎	huān yíng	chào mừng; hoan nghênh; chào đón; được ưa chuộng; được hoan nghênh
还	huán	trả lại; hoàn trả
环境	huán jìng	môi trường; hoàn cảnh
换	huàn	thay; thay đổi; đổi; trao đổi; hoán đổi
黄色	huáng sè	màu vàng; đồi trụy; khiêu dâm
回答	huí dá	trả lời; đáp; câu trả lời; lời đáp
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
会议	huì yì	hội nghị; cuộc họp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
或	huò	hoặc; hay; có lẽ; có thể
或者	huò zhě	hoặc; hoặc là; hay là; có lẽ; có thể
鸡	jī	gà
几乎	jī hū	hầu như; gần như; suýt nữa; suýt
机会	jī huì	cơ hội; dịp
极	jí	cực kỳ; vô cùng; hết sức; cực điểm; tột độ; cực (địa cực, điện cực)
急	jí	vội; vội vàng; sốt ruột; lo lắng; gấp; khẩn cấp; nóng nảy; cáu; nhanh; xiết
记	jì	nhớ; ghi nhớ; ghi; ghi chép; dấu; ký hiệu; cú; cái (đánh, sút)
季	jì	mùa; quý (ba tháng)
季节	jì jié	mùa
加	jiā	thêm; thêm vào; cộng; tăng; tăng thêm; gia; tiến hành (trước động từ)
假期	jià qī	kỳ nghỉ
坚持	jiān chí	kiên trì; bền bỉ; khăng khăng; nhất quyết
检查	jiǎn chá	kiểm tra; xem xét; sự kiểm tra; cuộc kiểm tra; tự kiểm điểm
简单	jiǎn dān	đơn giản; dễ; giản dị; mộc mạc; sơ sài; qua loa
检票	jiǎn piào	soát vé; kiểm phiếu
健康	jiàn kāng	sức khỏe; khỏe mạnh; lành mạnh
见面	jiàn miàn	gặp mặt; gặp nhau
讲	jiǎng	nói; kể; giảng; giải thích; chú trọng; coi trọng; bàn bạc; thương lượng
角	jiǎo	góc; sừng; hào (một phần mười đồng)
脚	jiǎo	bàn chân; chân; phần dưới; chân đế (đồ vật); cú (đá)
接	jiē	nhận; tiếp nhận; nghe (điện thoại); đón; đón tiếp; nối; kết nối; đỡ; bắt; hứng; tiếp quản; thay ca
街	jiē	phố; đường phố
节	jié	ngày lễ; dịp lễ; đốt; khớp; đoạn; khúc; tiết (học); toa (tàu); tiết kiệm; tiết chế
结婚	jié hūn	kết hôn; cưới; lấy nhau
节目	jié mù	chương trình; tiết mục
节日	jié rì	ngày lễ; lễ hội
结束	jié shù	kết thúc; chấm dứt
解决	jiě jué	giải quyết; xử lý; tiêu diệt; thanh toán
姐妹	jiě mèi	chị em gái; chị em
借	jiè	mượn; vay; cho mượn; cho vay; nhờ; dựa vào; mượn cớ; nhân dịp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
斤	jīn	cân Trung Quốc (500 g)
经过	jīng guò	đi qua; ngang qua; trải qua; qua; quá trình; diễn biến
经理	jīng lǐ	giám đốc; người quản lý
久	jiǔ	lâu; lâu dài
酒	jiǔ	rượu; đồ uống có cồn
旧	jiù	cũ; trước đây; xưa
句	jù	câu (cũng dùng để đếm câu nói, câu thơ)
句子	jù zi	câu
决定	jué dìng	quyết định
卡	kǎ	thẻ; card; kẹt; mắc; lag; giật (máy tính); xe tải; băng cát-xét; calo
开花	kāi huā	nở hoa; ra hoa
开会	kāi huì	họp; dự họp
开机	kāi jī	bật máy; khởi động máy; khởi quay (phim)
开心	kāi xīn	vui vẻ; vui; vui mừng; trêu chọc; đùa cợt
看来	kàn lai	xem ra; có vẻ như
可	kě	có thể; được; đáng; nhưng; song; thật là; quả thật; có không; phải chăng
渴	kě	khát; khát nước
可爱	kě ài	dễ thương; đáng yêu
可是	kě shì	nhưng; nhưng mà; tuy nhiên; thật là; quả thật
刻	kè	khắc; chạm; mười lăm phút; một khắc; lúc; khoảnh khắc; hà khắc; khắc nghiệt
课本	kè běn	sách giáo khoa
客人	kè rén	khách; khách hàng
课文	kè wén	bài khóa; bài đọc
空调	kōng tiáo	điều hòa; máy lạnh
哭	kū	khóc
筷子	kuài zi	đũa
矿泉水	kuàng quán shuǐ	nước khoáng
来自	lái zì	đến từ; xuất phát từ
蓝	lán	xanh lam; xanh dương
老	lǎo	già; lớn tuổi; cũ; lâu năm; luôn; cứ; mãi; rất; lắm; dai; quá lửa; tiền tố thân mật trước họ hoặc thứ bậc
老人	lǎo rén	người già; người cao tuổi; cha mẹ già; ông bà

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
离开	lí kāi	rời đi; rời khỏi; xa; lìa xa
礼物	lǐ wù	quà; quà tặng
历史	lì shǐ	lịch sử; quá khứ; môn lịch sử
脸	liǎn	mặt; thể diện; sĩ diện; nét mặt; sắc mặt
练	liàn	luyện tập; rèn luyện; lụa trắng
练习	liàn xí	luyện tập; tập; bài tập
凉快	liáng kuai	mát mẻ; mát
辆	liàng	chiếc (đếm xe cộ)
聊	liáo	trò chuyện; tán gẫu; tạm; tạm thời; hơi; chút ít
聊天	liáo tiān	trò chuyện; tán gẫu
了解	liǎo jiě	hiểu; hiểu rõ; tìm hiểu
邻居	lín jū	hàng xóm; láng giềng
留学	liú xué	du học
留学生	liú xué shēng	du học sinh; sinh viên nước ngoài
楼梯	lóu tī	cầu thang
路边	lù biān	bên đường; lề đường; ven đường
路口	lù kǒu	ngã tư; ngã ba; giao lộ
马	mǎ	ngựa; quân mã (cờ); họ Mã
马路	mǎ lù	đường phố; đường cái
马上	mǎ shàng	ngay; lập tức
满意	mǎn yì	hài lòng; vừa ý
毛	máo	lông; tóc; hào (một phần mười đồng); mốc; meo; thô; chưa gia công; hoảng sợ; luống cuống; họ Mao
米	mǐ	gạo; mét
面前	miàn qián	trước mặt
明白	míng bai	hiểu; hiểu rõ; rõ ràng; minh bạch
名单	míng dān	danh sách
名人	míng rén	người nổi tiếng; danh nhân
南	nán	nam; phía nam
难	nán	khó; khó khăn; làm khó
南方	nán fāng	phía nam; phương nam; miền nam
难过	nán guò	buồn; đau lòng; khó chịu; mệt (trong người); khó sống; vất vả

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
难看	nán kàn	xấu; khó coi; mất mặt; ê mặt; khó chịu; sa sầm (sắc mặt)
男人	nán rén	đàn ông; nam giới
男生	nán shēng	nam sinh; học sinh nam; con trai; chàng trai
难题	nán tí	vấn đề khó; bài toán khó
难听	nán tīng	khó nghe; chói tai; thô tục; tục tĩu; mất mặt; tai tiếng
年级	nián jí	lớp; khối lớp; năm (đại học)
年轻	nián qīng	trẻ; trẻ tuổi
牛	niú	bò; trâu; giỏi; đỉnh; ngầu; bướng bỉnh; ngang ngạnh
努力	nǔ lì	cố gắng; nỗ lực; chăm chỉ; siêng năng
女人	nǚ rén	phụ nữ; đàn bà
女生	nǚ shēng	nữ sinh; học sinh nữ; sinh viên nữ; cô gái; con gái
爬	pá	bò; trườn; leo; trèo; bò dậy; ngồi dậy
怕	pà	sợ; e sợ; lo; sợ rằng; không chịu được; e rằng; có lẽ
拍照	pāi zhào	chụp ảnh; chụp hình
盘子	pán zi	đĩa; khay
胖	pàng	béo; mập
啤酒	pí jiǔ	bia
平时	píng shí	ngày thường; thường ngày; thời bình
瓶子	píng zi	chai; lọ; bình
骑	qí	cưỡi; đi (xe đạp, xe máy)
奇怪	qí guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; lấy làm lạ; thắc mắc
其实	qí shí	thật ra; thực ra
其他	qí tā	khác; cái khác; những người khác
起	qǐ	dậy; thức dậy; nổi lên; bốc lên; bắt đầu; khởi đầu; vụ; lần
起飞	qǐ fēi	cất cánh
汽车	qì chē	ô tô; xe hơi
铅笔	qiān bǐ	bút chì
前年	qián nián	năm kia
前天	qián tiān	hôm kia
清楚	qīng chu	rõ; rõ ràng; hiểu rõ; biết rõ; minh mẫn; tỉnh táo
请假	qǐng jià	xin nghỉ; xin nghỉ phép

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
请客	qǐng kè	mời khách; thết đãi; chiêu đãi; khao; trả tiền mời
秋天	qiū tiān	mùa thu
球场	qiú chǎng	sân bóng; sân thể thao; sân thi đấu
裙子	qún zi	váy; chân váy
然后	rán hòu	sau đó; rồi
热情	rè qíng	nhiệt tình; niềm nở; nhiệt huyết; lòng nhiệt tình; nồng nhiệt
认得	rèn de	nhận ra; nhận biết; biết; quen biết
认为	rèn wéi	cho rằng; nghĩ rằng; coi là
认真	rèn zhēn	nghiêm túc; chăm chỉ; chu đáo; coi là thật; để bụng
容易	róng yì	dễ; dễ dàng; hay; dễ bị (dễ xảy ra điều gì)
如果	rú guǒ	nếu; nếu như
伞	sǎn	ô; dù
扫	sǎo	quét; quét dọn (cũng dùng cho quét mã); liếc qua; lướt qua
沙发	shā fā	ghế sofa
山	shān	núi
上衣	shàng yī	áo; áo ngoài
勺子	sháo zi	cái muôi; cái vá; cái thìa; cái muỗng
身边	shēn biān	bên cạnh; bên mình; trong người; mang theo
身高	shēn gāo	chiều cao (cơ thể)
声	shēng	âm thanh; tiếng (cũng dùng để đếm); giọng; giọng nói; thanh điệu
生活	shēng huó	cuộc sống; đời sống; sống; sinh sống; sinh hoạt
生气	shēng qì	tức giận; giận; sức sống; sinh khí
声音	shēng yīn	âm thanh; tiếng; giọng nói; tiếng nói
市	shì	thành phố; chợ; thị trường
试	shì	thử; thi; kỳ thi
室	shì	phòng; phòng ban; bộ phận
世界	shì jiè	thế giới
收	shōu	nhận; tiếp nhận; thu; thu gom; cất; thu hoạch; kết thúc; ngừng; kiềm chế; thu lại; gửi (ghi sau tên người nhận)
收到	shōu dào	nhận được
受	shòu	nhận; tiếp nhận; bị; chịu; chịu đựng; chịu nổi
瘦	shòu	gầy; ốm; nạc; chật; bó; cắn cỗi; bạc màu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
受到	shòu dào	nhận được; được; bị; chịu
叔叔	shū shu	chú (em trai của bố, cũng là cách gọi người đàn ông trạc tuổi bố)
树	shù	cây; trồng; vun trồng; dựng lên; xây dựng
数学	shù xué	toán học; môn toán
刷	shuā	chải; đánh (răng); cọ; quét; sơn; quẹt (thẻ); lướt (điện thoại); loại; đánh trượt
双	shuāng	đôi; cặp; hai; song; gấp đôi; chẵn
水平	shuǐ píng	trình độ; mức; nằm ngang; ngang bằng
司机	sī jī	tài xế; người lái xe
四季	sì jì	bốn mùa
太阳	tài yáng	mặt trời; ánh nắng
糖	táng	đường; kẹo
特别	tè bié	đặc biệt; khác thường; rất; vô cùng; nhất là; đặc biệt là; riêng; cố ý
提高	tí gāo	nâng cao; tăng lên; cải thiện; tăng cường
体育	tǐ yù	thể thao; thể dục; giáo dục thể chất
体育馆	tǐ yù guǎn	nhà thi đấu; nhà thể thao
甜	tián	ngọt; ngọt ngào; ngon giấc
跳	tiào	nhảy; nảy; bật lên; đập (tim); giật; nhảy qua; bỏ qua
听说	tīng shuō	nghe nói; nghe đâu
挺	tǐng	khá; rất; thẳng; thẳng đứng; ưỡn; vươn thẳng; chống đỡ; cầm cự; ủng hộ; bênh vực; khẩu (đếm súng máy)
同事	tóng shì	đồng nghiệp
同意	tóng yì	đồng ý; tán thành; chấp thuận; cho phép
头发	tóu fa	tóc
突然	tū rán	đột nhiên; bất ngờ; đột ngột
图书馆	tú shū guǎn	thư viện
腿	tuǐ	chân; cẳng chân
外地	wài dì	nơi khác; địa phương khác
外卖	wài mài	đồ ăn mang về; đồ ăn giao tận nơi; bán mang về; giao đồ ăn
外语	wài yǔ	ngoại ngữ; tiếng nước ngoài
完成	wán chéng	hoàn thành; làm xong; hoàn tất
碗	wǎn	bát; chén (đồ đựng, cũng dùng để đếm)
晚点	wǎn diǎn	trễ giờ; chậm giờ (tàu, xe, máy bay); lát nữa; muộn một chút

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
晚会	wǎn huì	dạ hội; buổi liên hoan tối
网球	wǎng qiú	quần vợt; bóng quần vợt
网站	wǎng zhàn	trang web; website
忘记	wàng jì	quên
为	wèi	vì; cho
为了	wèi le	để; nhằm; vì
卫生间	wèi shēng jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh; phòng tắm
文化	wén huà	văn hóa; học vấn; trình độ văn hóa
屋子	wū zi	phòng; buồng; nhà
西	xī	phía tây; hướng tây; phương Tây; Tây Ban Nha
西北	xī běi	tây bắc; vùng Tây Bắc (Trung Quốc)
西方	xī fāng	phương Tây; các nước phương Tây; phía tây; hướng tây
西瓜	xī guā	dưa hấu
西南	xī nán	tây nam; phía tây nam
习惯	xí guàn	thói quen; tập quán; quen; quen với
喜爱	xǐ ài	yêu thích; ưa thích
洗衣机	xǐ yī jī	máy giặt
洗澡	xǐ zǎo	tắm; tắm rửa
夏天	xià tiān	mùa hè; mùa hạ
先	xiān	trước; trước tiên; trước đây; vốn trước; tạm; hẵng
香蕉	xiāng jiāo	chuối
相信	xiāng xìn	tin; tin tưởng; tin rằng
箱子	xiāng zi	cái hòm; thùng; vali
向	xiàng	về phía; hướng về; hướng; phương hướng; quay về; hướng mặt về; thiên vị; bênh vực; xưa nay; vốn
像	xiàng	giống; giống như; như; chẳng hạn như; hình như; dường như; chân dung; hình; tượng
相机	xiàng jī	máy ảnh; tùy cơ; nhân dịp
小区	xiǎo qū	khu dân cư; khu chung cư
小心	xiǎo xīn	cẩn thận; coi chừng; chú ý
校园	xiào yuán	khuôn viên trường; sân trường
校长	xiào zhǎng	hiệu trưởng
鞋	xié	giày

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
心里	xīn li	trong lòng; trong bụng; trong đầu; trong suy nghĩ
新年	xīn nián	năm mới
新闻	xīn wén	tin tức; thời sự
新鲜	xīn xiān	tươi; tươi sống; mới mẻ; mới lạ; trong lành (không khí)
信	xìn	thư; tin; tin tưởng; uy tín; chữ tín; tin tức; tin nhắn; tùy ý; tùy tiện
信用卡	xìn yòng kǎ	thẻ tín dụng
行	xíng	được; ổn; giỏi; có năng lực; đi; đi lại; làm; thực hiện; hành vi; hạnh kiểm
行李	xíng li	hành lý
兴趣	xìng qù	hứng thú; sự quan tâm; sở thích
休假	xiū jià	nghỉ phép; đi nghỉ
需要	xū yào	cần; cần phải; đòi hỏi; yêu cầu; nhu cầu
选	xuǎn	chọn; lựa chọn; bầu; bầu cử
选择	xuǎn zé	lựa chọn; chọn; sự lựa chọn
学期	xué qī	học kỳ
牙	yá	răng
牙刷	yá shuā	bàn chải đánh răng
羊	yáng	cừu; dê
养	yǎng	nuôi (động vật, thú cưng); nuôi nấng; nuôi dưỡng; trồng (cây, hoa); tĩnh dưỡng; bồi dưỡng; nuôi sống; chu cấp
要求	yāo qiú	yêu cầu; đòi hỏi
页	yè	trang; tờ
一定	yī dìng	chắc chắn; hẳn là; phải; nhất thiết; nhất định; nào đó; cố định; đã định
一共	yī gòng	tổng cộng; cả thảy
一块	yī kuài	một miếng; một khối; một đồng; một tệ (nhân dân tệ); cùng nhau; cùng chỗ
一样	yī yàng	giống nhau; như nhau; giống như; y như
以后	yǐ hòu	sau; sau khi; sau này; về sau
以前	yǐ qián	trước đây; trước kia; trước; trước khi
以上	yǐ shàng	trở lên; trên đây; nói trên
以外	yǐ wài	ngoài ra; ngoại trừ; ngoài; bên ngoài
以为	yǐ wéi	tưởng rằng; cứ tưởng; cho rằng; nghĩ rằng
以下	yǐ xià	trở xuống; dưới; sau đây; dưới đây

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一般	yī bān	thông thường; phổ biến; nói chung; thường thường; tàm tạm; bình thường; giống như; như
一边	yī biān	vừa... vừa...; đồng thời; một bên; một phía; sang một bên
一直	yī zhí	luôn; suốt; mãi; liên tục; không ngừng; thẳng
音乐	yīn yuè	âm nhạc
银行	yín háng	ngân hàng
银行卡	yín háng kǎ	thẻ ngân hàng
饮料	yǐn liào	đồ uống; nước giải khát
应该	yīng gāi	nên; phải; cần phải; chắc là; hẳn là
影响	yǐng xiǎng	ảnh hưởng; tác động; làm ảnh hưởng; quấy rầy
用	yòng	dùng; sử dụng; cần (dùng với phủ định); ăn; xơi (lịch sự); tác dụng; công dụng
邮件	yóu jiàn	thư; bưu phẩm; thư điện tử; email
游客	yóu kè	du khách; khách du lịch; khách (người chơi chưa đăng ký)
游戏	yóu xì	trò chơi; game; chơi; vui chơi
邮箱	yóu xiāng	hòm thư; hộp thư; hộp thư điện tử; email
有关	yǒu guān	có liên quan; liên quan đến
有名	yǒu míng	nổi tiếng; có tiếng
有用	yǒu yòng	có ích; hữu dụng
又	yòu	lại; lại nữa; vừa... vừa...; mà; nhưng; thế mà (chỉ ý trái ngược, nhấn mạnh)
羽毛球	yǔ máo qiú	quả cầu lông; cầu lông
语言	yǔ yán	ngôn ngữ
雨衣	yǔ yī	áo mưa
遇到	yù dào	gặp; gặp phải; bắt gặp
遇见	yù jiàn	gặp; tình cờ gặp; gặp phải
园	yuán	vườn; công viên
员	yuán	người; nhân viên; thành viên; viên (đếm tướng lĩnh)
愿意	yuàn yì	sẵn lòng; bằng lòng; muốn; mong muốn
越	yuè	vượt qua; vượt; càng ... càng; Việt (nước, tộc người)
月亮	yuè liang	mặt trăng; trăng
运动会	yùn dòng huì	hội thao; đại hội thể thao
运动员	yùn dòng yuán	vận động viên
咱们	zán men	chúng ta; chúng mình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
脏	zāng	bẩn; dơ; làm bẩn; tục tĩu; thô tục
怎么办	zěn me bàn	làm sao bây giờ; phải làm thế nào
怎样	zěn yàng	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
张	zhāng	mở; giương; căng; trải; bày ra; tờ; tấm; cái (đếm vật phẳng, mỏng); họ Trương
长	zhǎng	mọc; lớn lên; tăng thêm; tăng lên; lớn tuổi hơn; bậc trên; trưởng; người đứng đầu
着急	zháo jí	sốt ruột; lo lắng; vội; gấp
照	zhào	chiếu; rọi; soi (gương); chụp (ảnh); ảnh; tấm hình; theo; dựa theo
照顾	zhào gu	chăm sóc; trông nom; săn sóc; quan tâm; chiếu cố; ưu tiên; chú ý; tính đến
照片	zhào piàn	ảnh; bức ảnh
照相	zhào xiàng	chụp ảnh; chụp hình
直到	zhí dào	cho đến; mãi đến; cho đến khi
只	zhǐ	chỉ; chỉ có
纸	zhǐ	giấy; tờ; bản (văn bản, giấy tờ)
只能	zhǐ néng	chỉ có thể; đành phải
只是	zhǐ shì	chỉ; chỉ là; nhưng; chỉ có điều
只要	zhǐ yào	chỉ cần; miễn là
只有	zhǐ yǒu	chỉ có; chỉ có cách; đành phải; chỉ khi; chỉ có ... mới
中	zhōng	giữa; trung tâm; trong; trong số; đang; trong lúc; vừa; trung bình; Trung Quốc
中间	zhōng jiān	giữa; ở giữa; trong số; trong khoảng; trong lúc
终于	zhōng yú	cuối cùng; rốt cuộc
种	zhǒng	loại; kiểu; thứ; hạt giống; giống; loài; chủng tộc
重要	zhòng yào	quan trọng; trọng yếu
周末	zhōu mò	cuối tuần
主要	zhǔ yào	chủ yếu; chính
注意	zhù yì	chú ý; lưu ý; để ý
住院	zhù yuàn	nằm viện; nhập viện
字典	zì diǎn	từ điển; tự điển
自行车	zì xíng chē	xe đạp
子	zǐ	con; con trai; hạt; hạt giống; trứng; Tý (chi thứ nhất); tử tước

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
总	zǒng	luôn; lúc nào cũng; dù sao; rốt cuộc; sớm muộn; tổng; chung; toàn bộ; tổng hợp; gộp lại
总是	zǒng shì	luôn luôn; lúc nào cũng
嘴	zuǐ	miệng; mồm; mỏ (chim); vòi (ấm, bình)
最好	zuì hǎo	tốt nhất; hay nhất; tốt nhất là; nên
最后	zuì hòu	cuối cùng; sau cùng; rốt cuộc
最近	zuì jìn	gần đây; dạo này
做客	zuò kè	làm khách; đến chơi nhà
作业	zuò yè	bài tập về nhà; công việc; tác nghiệp; làm việc; thi công